TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 3 năm 2023

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ – CÔNG TY CỔ PHẦN
Ký ngày: 31/3/2023 17:02:49

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 54

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300398889 ngày 24/3/2005 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi thứ 24 ngày 04/01/2023.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300398889 thay đổi lần thứ 24 ngày 04/01/2023 là 191.100.000.000 VND *(Bằng chữ: Một trăm chín mươi mốt tỷ một trăm triệu đồng)*.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company

Tên viết tắt là: NHABECO.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên sàn UpCOM với mã MNB.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	
Ông Phạm Phú Cường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Lân	Thành viên
Bà Lê Thị Ngọc Diệu	Thành viên
Ông Đinh Văn Thập	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Đông	Thành viên
Ban Kiểm soát	
Ông Phan Văn Hải	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thanh Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thảo	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Ngọc Lân	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Thập	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/02/2023)
Bà Lê Thị Ngọc Diệu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Tuyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Văn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hà Chi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Duy Lẹ	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài sự kiện nêu tại Thuyết minh số 7.3 – Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Nguyễn Ngọc Lân
Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023

CPA VIETNAM
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
+84 (24) 3 783 2121 info@cpavietnam.vn
+84 (24) 3 783 2122 www.cpavietnam.vn

INPACT MEMBER

Số: 115/2023/BCKTHN-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần, được lập ngày 31/3/2023, từ trang 06 đến trang 54, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

M.S.D.N: 0101917917 CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI - VIỆT NAM

Vũ Ngọc Án	**Đàm Tuấn Anh**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2023-137-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5445-2021-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2023 của Chủ tịch HĐTV, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**2.179.981.977.673**	**1.949.831.874.460**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**373.547.498.570**	**308.126.094.190**
1. Tiền	111		208.662.853.018	261.442.982.819
2. Các khoản tương đương tiền	112		164.884.645.552	46.683.111.371
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**172.935.958.047**	**32.246.662.955**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	-	2.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.3	172.935.958.047	30.246.662.955
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**781.702.733.029**	**784.929.440.078**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.5	657.601.854.572	653.234.274.156
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.6	59.958.338.526	57.610.368.339
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.7	6.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.8	60.269.110.137	74.448.335.460
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.9	(2.197.746.294)	(434.765.315)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		71.176.088	71.227.438
IV- Hàng tồn kho	**140**	**5.10**	**761.301.785.149**	**752.465.867.487**
1. Hàng tồn kho	141		761.783.418.824	753.099.767.006
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(481.633.675)	(633.899.519)
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**90.494.002.878**	**72.063.809.750**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	11.918.349.022	10.834.629.539
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		75.097.799.063	54.728.425.973
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.17	3.477.854.793	6.500.754.238
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 =210+220+230+240+250+260)	**200**		**792.178.054.783**	**830.916.941.151**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**16.374.152.684**	**18.787.717.384**
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.8	16.374.152.684	18.787.717.384
II Tài sản cố định	**220**		**595.582.772.462**	**631.527.635.285**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.12	577.044.268.593	610.000.034.527
- *Nguyên giá*	*222*		*1.709.809.501.118*	*1.684.414.014.894*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(1.132.765.232.525)*	*(1.074.413.980.367)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.13	18.538.503.869	21.527.600.758
- *Nguyên giá*	*228*		*57.841.925.125*	*57.500.105.125*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(39.303.421.256)*	*(35.972.504.367)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**31.892.756.957**	**27.797.996.467**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.14	31.892.756.957	27.797.996.467
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**83.842.194.955**	**79.183.529.936**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.4	47.585.331.570	43.926.666.551
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.4	34.256.863.385	33.256.863.385
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.3	2.000.000.000	2.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	**260**		**64.486.177.725**	**73.620.062.079**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	64.486.177.725	73.620.062.079
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**2.972.160.032.456**	**2.780.748.815.611**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**2.509.688.549.642**	**2.418.232.566.056**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**2.364.037.019.036**	**2.216.705.067.768**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	287.157.996.174	343.187.536.060
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	80.815.407.528	125.230.697.358
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	28.619.686.040	38.105.570.346
4. Phải trả người lao động	314		287.769.772.295	212.658.463.160
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	25.960.849.944	24.418.131.964
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.19	17.148.500.440	15.072.175.925
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.20	75.885.885.560	98.162.610.961
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.21	1.512.512.776.098	1.316.977.460.388
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		48.166.144.957	42.892.421.606
II- Nợ dài hạn	**330**		**145.651.530.606**	**201.527.498.288**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.15	-	56.218.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.16	14.679.448.651	14.008.892.722
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.19	23.778.848.258	24.444.277.130
4. Phải trả dài hạn khác	337	5.20	2.941.500.000	1.095.500.000
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.21	88.342.021.354	149.551.226.016
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.22	15.909.712.343	12.371.384.420
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**462.471.482.814**	**362.516.249.555**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.23**	**462.471.482.814**	**362.516.249.555**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		191.100.000.000	182.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*191.100.000.000*	*182.000.000.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		62.807.911.181	57.621.649.737
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		127.136.242.917	63.705.977.578
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*22.017.392.205*	*52.807.352.345*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*105.118.850.712*	*10.898.625.233*
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		81.427.328.716	59.188.622.240
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**2.972.160.032.456**	**2.780.748.815.611**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Minh Tuyến	Đặng Minh Tuyến	Nguyễn Ngọc Lân

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**6.1**	**4.578.404.941.795**	**3.088.039.224.525**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	4.766.466.740	6.968.653.934
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)**	**10**	**6.3**	**4.573.638.475.055**	**3.081.070.570.591**
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.4	3.715.435.626.438	2.563.665.718.259
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**858.202.848.617**	**517.404.852.332**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	84.959.859.930	33.615.175.615
7.	Chi phí tài chính	22	6.6	155.013.780.120	70.953.744.804
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*64.585.545.369*	*54.724.905.375*
8.	Phần lãi trong công ty liên kết	24	6.7	7.175.465.133	(1.267.457.234)
9.	Chi phí bán hàng	25	6.8	252.625.671.523	186.717.291.016
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.9	369.971.356.690	281.055.769.741
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}**	**30**		**172.727.365.347**	**11.025.765.152**
12.	Thu nhập khác	31	6.10	29.194.034.479	32.516.058.398
13.	Chi phí khác	32	6.10	15.224.781.892	14.974.457.301
14.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**	**6.10**	**13.969.252.587**	**17.541.601.097**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)**	**50**		**186.696.617.934**	**28.567.366.249**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.12	38.340.828.753	18.758.138.532
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		3.538.327.923	308.465.919
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**144.817.461.258**	**9.500.761.798**
19	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		105.118.850.712	10.898.625.233
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		39.698.610.546	(1.397.863.435)
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**6.13**	**5.241**	**379**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Minh Tuyến	Đặng Minh Tuyến	Nguyễn Ngọc Lân

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	*01*		***186.696.617.934***	***28.567.366.249***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí phân bổ	02		91.319.730.853	99.050.259.356
-	Các khoản dự phòng	03		1.610.715.135	(918.355.943)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		7.808.293.805	1.938.884.161
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19.945.094.480)	(9.995.247.481)
-	Chi phí lãi vay	06		64.585.545.369	54.724.905.375
3.	***Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***332.075.808.616***	***173.367.811.717***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.574.679.313	(104.805.179.626)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.683.651.818)	(38.455.517.223)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(111.000.476.562)	33.008.516.006
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8.050.164.871	9.083.452.152
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		2.000.000.000	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(63.046.876.974)	(54.724.905.375)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(25.385.134.990)	(14.673.893.977)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(16.394.626.869)	(7.753.073.996)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***121.189.885.587***	***(4.952.790.322)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(59.779.425.836)	(9.476.707.833)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		2.157.042.764	429.732.195
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(200.953.509.082)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		58.264.213.990	10.519.640.140
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.404.036.911	5.894.639.753
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(186.907.641.253)***	***7.367.304.255***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		9.100.000.000	-
2.	Tiền thu từ đi vay	33		3.216.202.737.552	2.303.044.322.793
3.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.075.725.716.017)	(2.288.835.217.210)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.040.447.500)	(21.840.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***131.536.574.035***	***(7.630.894.417)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**65.818.818.369**	**(5.216.380.484)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5.1**	**308.126.094.190**	**313.407.642.356**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	*61*		*(397.413.989)*	*(65.167.682)*
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**5.1**	**373.547.498.570**	**308.126.094.190**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Minh Tuyến	**Đặng Minh Tuyến**	**Nguyễn Ngọc Lân**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300398889 ngày 24/3/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi 24 ngày 04/01/2023.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300398889 thay đổi lần thứ 24 ngày 04/01/2023 là 191.100.000.000 VND (*Bằng chữ: Một trăm chín mươi mốt tỷ một trăm triệu đồng)*.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company

Tên viết tắt là: NHABECO.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên sàn giao dịch UpCOM với mã MNB.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động của Tổng Công ty và các Công ty con tại ngày 31/12/2022 là: 12.239 người (tại ngày 01/01/2022 là: 12.307 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu là tập trung vào các lĩnh vực sau đây:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may;
- Giặt, tẩy, in trên sản phẩm thêu;
- Mua, bán sản phẩm chế biến từ nông - lâm - hải sản, máy móc thiết bị, phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp, điện tử, công nghệ thông tin;
- Xây dựng và kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng, lưu trú du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;…

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty trong năm là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm may mặc cho thị trường trong nước và thị trường quốc tế.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc, như sau:

Công ty con

Stt	Bên liên quan	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
A.	**Các Công ty con**					
1	Công ty Cổ phần May Gia Lai	Đường Lý Thái Tổ, tổ 12, phường Yên Đỗ, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	51,00%	51,00%	51,00%
2	Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Số 9, đường Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	55,00%	55,00%	55,00%
3	Công ty Cổ phần May Bình Định	Số 105, đường Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	51,84%	51,84%	51,84%
4	Công ty Cổ phần May An Nhơn (i)	Số 71, đường Nguyễn Đình Chiểu, P. Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	69,61%	58,19%	58,19%
5	Công ty Cổ phần May Tam Quan (ii)	Cụm công nghiệp Tam Quan, thị trấn Tam Quan, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	63,86%	57,67%	57,67%
6	Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Số 204, đường Thống Nhất, phường Tân Thiện, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	51,00%	51,00%	51,00%
7	Công ty Cổ phần Giặt Tẩy Nhà Bè	Cụm công nghiệp Trung An, ấp Bình Tạo, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	Hoàn thiện sản phẩm dệt	51,00%	51,00%	51,00%
8	Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, phường VII, Tp. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	55,56%	55,56%	55,56%
9	Công ty CP May Nhà Bè - Đức Linh (iii)	Khu phố 1, Thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	80,94%	54,29%	54,29%
10	Công ty Cổ phần Du lịch NBC Cam Bình Resort (iv)	Thôn Mũi Đá, xã Tân Phước, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Kinh doanh địa điểm lưu trú	73,81%	60,68%	60,68%

(i) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP May An Nhơn lần lượt là 58,19% và 69,61%, trong đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp là 45,90%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty CP May Bình Định là 12,29%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP May Bình Định là 23,71%.

(ii) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP May Tam Quan lần lượt là 57,67% và 63,86%, trong đó tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp là 51,00%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty CP May Bình Định là 6,67%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP May Bình Định là 12,86%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Công ty con (Tiếp theo)

(iii) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP May Nhà Bè – Đức Linh lần lượt là 54,29% và 80,94%, trong đó tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp là 26,54%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty CP May Bình Thuận là 27,75%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP May Bình Thuận là 54,40%.

Theo Nghị quyết số 30/2020/HĐQT ngày 01/12/2020 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc thông qua chủ trương chuyển nhượng toàn bộ 3.000.000 cổ phần nắm giữ tại Công ty CP May Nhà Bè - Đức Linh với giá chuyển nhượng là 10.000 VND/cổ phần. Tại ngày 31/12/2022, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 1.275.000 cổ phần Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh cho Công ty Cổ phần May Bình Thuận – Nhà Bè với giá chuyển nhượng 10.000 VND/cổ phần, số cổ phần còn lại (1.725.000 cổ phần) sẽ được chuyển nhượng trong năm 2022. Đến ngày phát hành báo cáo này, việc chuyển nhượng vẫn chưa hoàn tất.

(iv) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP Du lịch NBC Cam Bình Resort lần lượt là 60,68% và 73,81%, trong đó, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trực tiếp là 47,00%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty CP May Nhà Bè - Bình Thuận là 12,07%, qua Công ty CP May Gia Lai là 1,61%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP May Nhà Bè - Bình Thuận là 23,66% và thông qua Công ty CP May Gia Lai là 3,15%.

Công ty liên kết

Stt	Bên liên quan	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
B.	**Các Công ty liên doanh, liên kết**					
1	Công ty CP Đâu tư & Phát triển Dịch vụ Thương mại Nhà Bè	Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Vận tải, logistics	28,58%	28,58%	28,58%
2	Công ty CP May 9	Số 215, Hàng Thao, Tp. Nam Định, tỉnh Nam Định	Gia công hàng may mặc	26,78%	26,78%	26,78%
3	Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	04 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	Mua bán máy móc thiết bị	30,00%	30,00%	30,00%
4	Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè (Nay là Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè)	Số 90, Đường Tôn Thất Thuyết, phường 16, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.	Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê	29,99%	29,99%	29,99%
5	Công ty CP May Sông Tiền	Ấp Bình Tạo, Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	43,89%	43,89%	43,89%
6	Công ty CP Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Hưng Phát	Số 12 Đường Mai Hắc Đế, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	20,05%	10,39%	10,39%
7	Công ty CP May Gia Phúc	04 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	Gia công hàng may mặc	47,50%	47,50%	47,50%
8	Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	Quốc lộ 60, phường 7, Tp. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	36,00%	36,00%	36,00%
9	Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	Cụm Công nghiệp Phổ Hòa, tổ dân phố An Thường, phường Phổ Hòa, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	28,00%	16,15%	16,15%

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Các đơn vị trực thuộc

Stt	Bên liên quan	Địa chỉ
C.	**Các đơn vị trực thuộc**	
1	Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bình Phát	Lô số 1, Khu công nghiệp dệt may Bình An, Khu phố Ngãi Thắng, Phường Bình Thắng, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
2	Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bảo Lộc	Số 54, Đường Phạm Ngọc Thạch, Phường Lộc Phát, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng.
3	Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Kon Tum	Km3, Quốc lộ 14, Phường Lê Lợi, Thành phố KonTum, Tỉnh KonTum.
4	Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh May Bình Định	Số 105 đường Trần Hưng Đạo, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
5	Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Phía Bắc	Số 02, Ngách 61/4, phố Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.
6	Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Hà Nội	Số 2, ngách 61/4, phố Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.
7	Văn phòng đại diện Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần tại Vương Quốc Anh	2nd Floor Prospect House, Columbus Quay, Riverside Drive, Liverpool, L13 4DB

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào ngoại tệ của các ngân hàng Tổng Công ty giao dịch tại ngày 31/12/2022.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,..): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các ngân hàng Tổng Công ty giao dịch tại ngày 31/12/2022.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Tài khoản số 413 - Chênh lệch tỷ giá, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo tài chính hợp nhất. Trong đó, lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoán chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư khác

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	(Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 07

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là giá trị quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền bằng sáng chế, quyền phát hành, công thức pha chế,... và được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế,... được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm lập Báo cáo.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ với Tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm lập Báo cáo.

Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tổng Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước (Tiếp theo)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn đến quan hệ Công ty mẹ - Công ty con được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Chi phí thuê dịch vụ trả trước cho nhiều kỳ

Chi phí quảng cáo, chi phí bảo hiểm, thuê mặt bằng trả trước cho nhiều kỳ kế toán được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng dịch vụ.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong nămđể đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Chi phí hoa hồng; Chi phí khuyến mãi, chiết khấu; Chi phí nguyên vật liệu: vải chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng) không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong năm phù hợp với thời gian cho thuê mặt bằng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa (hàng may mặc) và doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê mặt bằng).

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí lãi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong nămtính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng giám đốc cho rằng, trong năm, Tổng Công ty chỉ hoạt động Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	4.954.000.765	9.409.026.731
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	203.708.852.253	251.926.368.180
Tiền đang chuyển	-	107.587.908
Các khoản tương đương tiền (i)	164.884.645.552	46.683.111.371
Tổng	**373.547.498.570**	**308.126.094.190**

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng với lãi suất từ 2,8%/năm đến 6,0%/năm.

5.2 Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2022 (VND)			01/01/2022 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	-	-	-	2.000.000.000	6.380.000.000	-
Tổng	**-**	**-**	**-**	**2.000.000.000**	**6.380.000.000**	**-**

5.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	**172.935.958.047**	**172.935.958.047**	**30.246.662.955**	**30.246.662.955**
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	172.935.958.047	172.935.958.047	30.246.662.955	30.246.662.955
Dài hạn	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**
Trái phiếu (ii)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Tổng	**174.935.958.047**	**174.935.958.047**	**32.246.662.955**	**32.246.662.955**

(i) Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 4,4%/năm đến 9,5%/năm.

(ii) Trái phiếu của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hưng Phát, thời gian đến hạn chi trả tiền gốc trái phiếu thêm 3 năm từ tháng 10/2021 đến tháng 10/2024, lãi suất 8%/năm, trả lải vào cuối năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.4 Đầu tư tài chính dài hạn

		Tỷ lệ		31/12/2022 (VND)			01/01/2022 (VND)		
STT	**Đối tượng được đầu tư**	**Lợi ích**	**Quyền biểu quyết**	**Giá gốc**	**Giá trị đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Giá trị đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu**	**Giá trị hợp lý**
I.	**Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết**								
1	Công ty Cổ phần May Sông Tiền	43,89%	43,89%	15.360.000.000	25.812.945.561	(i)	15.360.000.000	25.687.079.618	(i)
2	Công ty Cổ phần May Nhà Bè Sóc Trăng	36,00%	36,00%	15.120.000.000	-	(i)	15.120.000.000	-	(i)
3	Công ty Cổ phần May Gia Phúc	47,50%	47,50%	9.500.000.000	-	(i)	9.500.000.000	-	(i)
4	Công ty Cổ phần May 9	26,78%	26,78%	5.227.920.657	4.174.447.070	(i)	5.227.920.657	2.207.077.727	(i)
5	Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	28,58%	28,58%	3.429.000.000	8.199.964.527	(i)	3.429.000.000	7.298.225.645	(i)
6	Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè (Nay là Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè)	29,99%	29,99%	3.000.000.000	4.501.176.611	(i)	3.000.000.000	4.289.978.859	(i)
7	Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	30,00%	30,00%	1.500.000.000	3.028.799.099	(i)	1.500.000.000	3.498.464.754	(i)
8	Công ty Cổ phần Sản xuất TM DV Hưng Phát	10,39%	20,05%	6.000.000.000	-	(i)	6.000.000.000	208.934.207	(i)
9	Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	16,15%	28,00%	7.000.000.000	1.867.998.702	(i)	7.000.000.000	736.905.741	(i)
	Tổng			**66.136.920.657**	**47.585.331.570**		**66.136.920.657**	**43.926.666.551**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.4 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

		Tỷ lệ		31/12/2022 (VND)			01/01/2022 (VND)		
STT	Đối tượng được đầu tư	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
II.	**Đầu tư vào đơn vị khác**								
1	Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	6,45%	6,45%	7.161.920.000	(i)	-	7.161.920.000	(i)	-
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	18,02%	18,02%	5.802.843.385	(i)	-	5.802.843.385	(i)	-
3	Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP (ii)	1,86%	1,86%	5.337.100.000	9.037.560.000	-	5.337.100.000	11.024.265.000	-
4	Công ty Cổ phần Thương mại Bán lẻ Nhà Bè	15,00%	15,00%	5.250.000.000	(i)	-	5.250.000.000	(i)	-
5	Công ty Cổ phần đầu tư An Phát	5,00%	5,00%	4.225.000.000	(i)	-	4.225.000.000	(i)	-
6	Công ty Cổ phần Dệt May Liên Phương	2,04%	2,04%	3.480.000.000	(i)	-	3.480.000.000	(i)	-
7	Công ty Cổ phần May Hoài Hương	7,69%	13,33%	2.000.000.000	(i)	-	2.000.000.000	(i)	-
8	Công ty Cổ phần Thương mại Nhà Bè	6,67%	6,67%	1.000.000.000	(i)	-	-	(i)	-
	Tổng			**34.256.863.385**		**-**	**33.256.863.385**		**-**

(i) Tổng Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty không niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của các khoản đầu tư tài chính này.

(ii) Tổng Công ty trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP căn cứ trên giá đóng cửa của cổ phiếu Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 30/12/2022.

5.5 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
JP Global Import INC	19.515.720.892	25.040.793.857
Arcadia Group Brands Ltd.	13.556.512.633	41.854.807.617
BMB Clothing Group	43.723.071.332	39.507.894.765
H&M	60.447.544.611	27.506.105.694
Lollytogs, Ltd.	20.493.632.999	75.661.155.058
Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt may Miền Nam - Vinatex	104.153.194	24.868.687.673
H&M Hennes & Mauritz	60.447.544.611	27.506.105.694
Punto FA,S.L	63.112.604.329	8.450.371.055
Phải thu khách hàng khác	376.201.069.971	382.838.352.743
Tổng	**657.601.854.572**	**653.234.274.156**
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan *(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.4)*	***28.099.699.739***	***5.132.140.551***

5.6 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	14.905.356.810	23.814.679.861
Đối tượng khác	45.052.981.716	33.795.688.478
Tổng	**59.958.338.526**	**57.610.368.339**
Trong đó, trả trước cho người bán là các bên liên quan *(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.4)*	***23.320.807.486***	***23.814.679.861***

5.7 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty Cổ phần May Tây Sơn (i)	6.000.000.000	-
Tổng	**6.000.000.000**	**-**

(i) Phải thu về cho vay Công ty Cổ phần May Tây Sơn theo hợp đồng vay số 01/2022/HĐV/TS-AN ngày 15/7/2022 với số tiền vay là 4.000.000.000 VND và hợp đồng vay số 02/2022/HĐV/TS-AN ngày 01/4/2022 với số tiền vay là 2.000.000.000 VND; Mục đích vay là số tiền nợ quá hạn thanh toán theo công nợ. Thời hạn cho vay dưới 12 tháng; Lãi suất cho vay 7%/năm.

5.8 Phải thu khác

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	**Dự phòng**	**Giá trị ghi sổ**	**Dự phòng**
Ngắn hạn	**60.269.110.137**	-	**74.448.335.460**	-
- Tạm ứng	4.054.954.082	-	1.469.522.754	-
- Ký cược, ký quỹ	1.137.688.026	-	158.476.000	-
- Phải thu các công ty liên kết, các đơn vị được đầu tư khác	32.811.275.164	-	36.769.410.685	-
- Phải thu người lao động	1.878.639.751	-	6.640.698.971	-
- Phải thu tiền bảo hiểm	1.826.203.207	-	8.592.806.505	-
- Phải thu khác	18.560.349.907	-	20.817.420.545	-
Dài hạn	**16.374.152.684**	-	**18.787.717.384**	-
- Ký cược, ký quỹ	1.983.412.684	-	-	
- Phải thu các công ty liên kết, các đơn vị được đầu tư khác	12.700.000.000	-	12.700.000.000	-
- Phải thu khác	1.690.740.000	-	6.087.717.384	-
Tổng	**76.643.262.821**	-	**93.236.052.844**	-
Trong đó, phải thu khác từ các bên liên quan	***18.179.683.760***		***49.945.913.707***	

(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.4)

5.9 Nợ xấu

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	**3.027.228.226**	**829.481.932**	**9.447.984.276**	**9.013.218.961**
Debenhams Retail	-	-	6.623.559.760	6.623.559.760
Công ty TNHH Asia Garment	713.371.775	214.011.533	713.371.775	713.371.775
Các đối tượng khác	2.313.856.451	615.470.399	2.111.052.741	1.676.287.426

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.10 Hàng tồn kho

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	1.581.597.192	-	1.514.397.309	-
Nguyên liệu, vật liệu	176.487.377.253	-	280.680.289.103	-
Công cụ, dụng cụ	11.008.442.519	-	16.929.571.660	-
Chi phí SX KDDD	250.757.519.585	-	225.078.488.352	-
Thành phẩm	252.174.851.364	(481.633.675)	169.811.460.676	(584.456.762)
Hàng hóa	6.024.943.414	-	5.291.698.025	(49.442.757)
Hàng gửi bán	63.748.687.497	-	53.793.861.881	-
Tổng	**761.783.418.824**	**(481.633.675)**	**753.099.767.006**	**(633.899.519)**

5.11 Chi phí trả trước

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	**11.918.349.022**	**10.834.629.539**
- Chi phí công cụ dụng cụ	1.109.717.471	1.333.200.832
- Khác	10.808.631.551	9.501.428.707
Dài hạn	**64.486.177.725**	**73.620.062.079**
- Chi phí thuê đất (i)	39.107.759.275	42.330.542.742
- Chi phí công cụ dụng cụ	11.261.093.532	8.217.052.439
- Chi phí sửa chữa	5.670.654.712	6.845.507.142
- Khác	8.446.670.206	16.226.959.756
Tổng	**76.404.526.747**	**84.454.691.618**

(i) Chi phí thuê đất trả tiền 1 lần tại các địa điểm kinh doanh của Tổng Công ty và các Công ty con:

- Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp dệt may Bình An, khu phố Ngãi Thắng, phường Bình Thắng, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương với thời gian thuê đến tháng 10/2061, tổng số tiền thuê còn phân bổ là 13,471 tỷ VND.

- Chi phí thuê đất tại Cụm công nghiệp Trung An, ấp Bình Tạo, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, với thời gian thuê đến tháng 9/2050, số tiền thuê còn phân bổ là 4,981 tỷ VND.

- Chi phí thuê đất tại số 204, đường Thống Nhất, phường Tân Thiện, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam với thời gian thuê đến tháng 5/2055, số tiền thuê còn phân bổ là 6,662 tỷ VND. - Chi phí thuê nhà xưởng tại số 204, đường Thống Nhất, phường Tân Thiện, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam với thời gian thuê đến tháng 9/2031, số tiền thuê còn phân bổ là 1,575 tỷ VND.

- Chi phí thuê đất tại khu phố 1, Thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam với thời gian thuê đến tháng 8/2065, số tiền thuê còn phân bổ là 7,220 tỷ VND.

- Chi phí thuê đất tại thôn Mũi Đá, xã Tân Phước, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam với thời gian thuê đến tháng 3/2060, với số tiền thuê còn phân bổ là 2,850 tỷ VND.

- Chi phí thuê đất tại đường Lý Thái Tổ, tổ 12, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam với số tiền 2,504 tỷ VND, phân bổ đến hết năm 2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.12 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2022	**727.681.279.642**	**822.010.073.114**	**115.799.259.558**	**14.414.453.725**	**4.508.948.855**	**1.684.414.014.894**
Tăng trong năm	**16.783.009.353**	**36.276.661.549**	**-**	**1.966.140.000**	**317.034.444**	**55.342.845.346**
Mua trong năm	5.025.353.430	34.492.217.386	-	1.966.140.000	317.034.444	41.800.745.260
Đầu tư XDCB hoàn thành	11.757.655.923	1.784.444.163	-	-		13.542.100.086
Giảm trong năm	**(168.190.477)**	**(27.199.930.272)**	**(2.255.091.669)**	**(324.146.704)**	**-**	**(29.947.359.122)**
Thanh lý nhượng bán	(168.190.477)	(27.199.930.272)	(2.255.091.669)	(324.146.704)		(29.947.359.122)
Số dư tại ngày 31/12/2022	**744.296.098.518**	**831.086.804.391**	**113.544.167.889**	**16.056.447.021**	**4.825.983.299**	**1.709.809.501.118**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2022	**364.985.935.816**	**598.679.601.170**	**94.805.921.321**	**12.196.766.689**	**3.745.755.371**	**1.074.413.980.367**
Tăng trong năm	**27.796.448.297**	**55.162.600.801**	**4.164.913.720**	**667.747.561**	**307.137.915**	**88.098.848.294**
Khấu hao trong năm	27.796.448.297	55.162.600.801	4.164.913.720	667.747.561	307.137.915	88.098.848.294
Giảm trong năm	**(160.961.901)**	**(27.199.930.272)**	**(2.062.557.259)**	**(324.146.704)**	**-**	**(29.747.596.136)**
Thanh lý nhượng bán	(160.961.901)	(27.199.930.272)	(2.062.557.259)	(324.146.704)	-	(29.747.596.136)
Số dư tại ngày 31/12/2022	**392.621.422.212**	**626.642.271.699**	**96.908.277.782**	**12.540.367.546**	**4.052.893.286**	**1.132.765.232.525**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	**362.695.343.826**	**223.330.471.944**	**20.993.338.237**	**2.217.687.036**	**763.193.484**	**610.000.034.527**
Tại ngày 31/12/2022	**351.674.676.306**	**204.444.532.692**	**16.635.890.107**	**3.516.079.475**	**773.090.013**	**577.044.268.593**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 684.592.414.289 VND (tại ngày 01/01/2022 là 701.955.136.881VND).
- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 295.703.856.505 VND (tại ngày 01/01/2022 là 236.634.554.184 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.13 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2022	**19.618.011.619**	**6.176.445.951**	**31.625.647.555**	**80.000.000**	**57.500.105.125**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**341.820.000**	**-**	**341.820.000**
Mua trong năm	-	-	341.820.000		341.820.000
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Số dư tại ngày 31/12/2022	**19.618.011.619**	**6.176.445.951**	**31.967.467.555**	**80.000.000**	**57.841.925.125**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2022	**4.712.558.533**	**6.152.340.201**	**25.088.124.152**	**19.481.481**	**35.972.504.367**
Tăng trong năm	**562.266.216**	**24.105.750**	**2.744.544.923**	**-**	**3.330.916.889**
Khấu hao trong năm	562.266.216	24.105.750	2.744.544.923	-	3.330.916.889
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Số dư tại ngày 31/12/2022	**5.274.824.749**	**6.176.445.951**	**27.832.669.075**	**19.481.481**	**39.303.421.256**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	**14.905.453.086**	**24.105.750**	**6.537.523.403**	**60.518.519**	**21.527.600.758**
Tại ngày 31/12/2022	**14.343.186.870**	**-**	**4.134.798.480**	**60.518.519**	**18.538.503.869**

Trong đó:

Nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế của tài sản cố định vô hình tại ngày 01/01/2022 đã được trình bày phân, loại lại phù hợp theo quy định.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 20.083.629.956 VND (tại ngày 01/01/2022 là 17.642.727.475 VND)

5.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Mua sắm tài sản cố định	**27.669.722.957**	**27.797.996.467**
Mua sắm máy móc thiết bị	26.082.871.395	27.080.581.300
Các hạng mục nhà xưởng	648.700.000	661.734.258
Chi phí xây dựng cơ bản khác	938.151.562	55.680.909
b) Chi sửa chữa	**4.223.034.000**	**-**
Cải tạo nâng cấp hệ thống làm mát nhà xưởng	3.986.000.000	-
Chi phí sửa chữa khác	237.034.000	-
Tổng	**31.892.756.957**	**27.797.996.467**

5.15 Phải trả người bán

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**287.157.996.174**	**287.157.996.174**	**343.187.536.060**	**343.187.536.060**
Công ty Cổ phần May Phù Cát	1.258.884.686	1.258.884.686	5.475.748.882	5.475.748.882
Kufner Hong Kong Ltd.	4.770.556.516	4.770.556.516	3.306.539.590	3.306.539.590
Motives (Far East) Ltd.	9.159.927.363	9.159.927.363	36.525.512.094	36.525.512.094
Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	6.914.822.615	6.914.822.615	2.892.425.255	2.892.425.255
Các đối tượng khác	265.053.804.994	265.053.804.994	294.987.310.239	294.987.310.239
Dài hạn	**-**	**-**	**56.218.000**	**56.218.000**
Công ty CP Long Phương Đông	-	-	56.218.000	56.218.000
Tổng	**287.157.996.174**	**287.157.996.174**	**343.243.754.060**	**343.243.754.060**
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	***38.969.396.063***	***38.969.396.063***	***21.767.232.965***	***21.767.232.965***

(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.4)

5.16 Người mua trả tiền trước

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	**80.815.407.528**	**125.230.697.358**
Toray International, Inc	47.145.095.525	64.361.889.029
Công ty TNHH May Mặc Đan Thanh	14.515.760.256	14.515.760.256
Các đối tượng khác	19.154.551.747	46.353.048.073
Dài hạn	**14.679.448.651**	**14.008.892.722**
TAMURAKOMA & Co.,ltd	14.679.448.651	14.008.892.722
Tổng	**95.494.856.179**	**139.239.590.080**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.17 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
Phải nộp	**38.105.570.346**	**86.034.401.561**	**95.520.285.867**	**28.619.686.040**
Thuế GTGT	28.107.836.011	35.140.575.365	53.901.009.166	9.347.402.210
Thuế xuất, nhập khẩu	41.295.241	1.193.998.747	1.235.293.988	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.071.397.292	35.105.834.868	25.385.134.990	16.792.097.170
Thuế thu nhập cá nhân	727.147.092	4.943.375.569	4.378.913.703	1.291.608.958
Thuế tài nguyên	-	2.103.268	1.872.868	230.400
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.316.333.830	4.790.459.735	5.166.555.115	940.238.450
Các loại thuế, các khoản phải nộp Nhà nước khác	841.560.880	4.858.054.009	5.451.506.037	248.108.852
Phải thu	**6.500.754.238**	**5.658.587.800**	**2.635.688.355**	**3.477.854.793**
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	3.680.000	-	-	3.680.000
Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	1.720.079.605	2.024.725.854	2.024.725.854	1.720.079.605
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	4.656.397.247	3.305.079.316	-	1.351.317.931
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	27.520.106	25.020.246	155.631.617	158.131.477
Thuế nhà đất và tiền thuê đất nộp thừa	93.077.280	303.762.384	444.350.884	233.665.780
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	10.980.000	10.980.000

5.18 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí khuyến mãi, chiết khấu, hoa hồng	10.144.477.887	10.029.437.944
Chi phí lãi vay phải trả	3.535.882.665	1.997.214.270
Chi phí nguyên vật liệu - Vải chính	-	453.893.593
Chi phí điện, nước, vận chuyển	10.354.534.758	6.219.991.227
Chi phí phải trả khác	1.925.954.634	5.717.594.930
Tổng	**25.960.849.944**	**24.418.131.964**

5.19 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	**17.148.500.440**	**15.072.175.925**
Doanh thu gia công nhận trước	17.148.500.440	15.072.175.925
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	*278.960.000*	-
Công ty TNHH Nestle Việt Nam	-	*716.795.000*
Công ty TNHH Delta Galil VN	-	*379.451.112*
Các đối tượng khác	*16.869.540.440*	*13.975.929.813*
Dài hạn	**23.778.848.258**	**24.444.277.130**
Doanh thu cho thuê lại đất nhận trước	23.778.848.258	24.444.277.130
Công ty Cổ phần May Tam Quan	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư An Phát	*5.701.421.767*	*5.872.832.466*
Công ty TNHH Delta Galil Việt Nam	*13.886.181.751*	*14.380.199.924*
Công ty Cổ phần Công nghệ Wash HNC	*4.191.244.740*	*4.191.244.740*
Tổng	**40.927.348.698**	**39.516.453.055**

5.20 Phải trả khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	**75.885.885.560**	**98.162.610.961**
Tài sản thừa chờ giải quyết	111.183.050	111.183.050
Kinh phí công đoàn	17.058.072.542	18.296.305.473
BHXH, BHYT, BHTN	22.308.532.302	39.171.437.722
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	1.714.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.215.870.102	13.728.384.269
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.182.227.564	25.141.300.447
Dài hạn	**2.941.500.000**	**1.095.500.000**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.941.500.000	1.095.500.000
Tổng	**78.827.385.560**	**99.258.110.961**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.21 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2022 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	**1.404.723.140.063**	**1.404.723.140.063**	**3.205.055.070.193**	**3.021.591.555.194**	**1.221.259.625.064**	**1.221.259.625.064**
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	***588.941.265.813***	***588.941.265.813***	***1.211.169.692.700***	***1.209.773.971.848***	***587.545.544.961***	***587.545.544.961***
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. HCM (1)	432.936.590.699	432.936.590.699	645.766.564.908	742.690.280.268	529.860.306.059	529.860.306.059
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Định (2)	9.493.144.023	9.493.144.023	22.646.395.023	18.470.691.000	5.317.440.000	5.317.440.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Thuận (3)	146.511.531.091	146.511.531.091	542.756.732.769	448.613.000.580	52.367.798.902	52.367.798.902
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	***609.301.621.687***	***609.301.621.687***	***1.440.374.255.753***	***1.272.074.932.418***	***441.002.298.352***	***441.002.298.352***
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 4 (4)	496.867.425.661	496.867.425.661	1.209.235.802.051	1.067.970.943.324	355.602.566.934	355.602.566.934
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 2 TP. HCM (5)	29.837.042.051	29.837.042.051	54.692.025.667	54.853.546.237	29.998.562.621	29.998.562.621
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 4 TP. HCM (6)	82.597.153.975	82.597.153.975	176.446.428.035	149.250.442.857	55.401.168.797	55.401.168.797
Ngân hàng TMCP Á Châu	***175.152.343.918***	***175.152.343.918***	***442.158.759.810***	***335.126.716.504***	***68.120.300.612***	***68.120.300.612***
Ngân hàng TMCP Á Châu - Hội sở (7)	159.489.013.918	159.489.013.918	366.241.043.150	253.973.723.844	47.221.694.612	47.221.694.612
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định (8)	10.923.330.000	10.923.330.000	62.478.236.660	63.877.262.660	12.322.356.000	12.322.356.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định (8)	4.740.000.000	4.740.000.000	13.439.480.000	17.275.730.000	8.576.250.000	8.576.250.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.21 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2022 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP An Bình	***3.422.152.421***	***3.422.152.421***	***14.648.201.136***	***93.594.642.629***	***82.368.593.914***	***82.368.593.914***
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Tp. Hồ Chí Minh (9)	3.422.152.421	3.422.152.421	14.648.201.136	93.594.642.629	82.368.593.914	82.368.593.914
Ngân hàng TMCP Quân đội	***9.703.443.068***	***9.703.443.068***	***23.460.008.193***	***23.181.226.696***	***9.424.661.571***	***9.424.661.571***
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Định (10)	9.703.443.068	9.703.443.068	23.460.008.193	23.181.226.696	9.424.661.571	9.424.661.571
Ngân hàng Chính sách xã hội	-	-	***47.977.297.900***	***80.275.523.554***	***32.298.225.654***	***32.298.225.654***
Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội TP. Hồ Chí Minh	-	-	7.041.060.000	21.463.520.000	14.422.460.000	14.422.460.000
Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bình Thuận	-	-	35.545.990.000	42.745.560.000	7.199.570.000	7.199.570.000
Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội thị xã Hoài Nhơn	-	-	2.900.922.000	8.595.653.000	5.694.731.000	5.694.731.000
Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội thị xã An Nhơn	-	-	2.489.325.900	7.470.790.554	4.981.464.654	4.981.464.654
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	***18.202.313.156***	***18.202.313.156***	***25.266.854.701***	***7.064.541.545***	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (11)	18.202.313.156	18.202.313.156	25.266.854.701	7.064.541.545	-	-
Bà Phạm Kiều Oanh	-	-	-	***500.000.000***	***500.000.000***	***500.000.000***

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.21 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2022 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	**107.789.636.035**	**107.789.636.035**	**51.246.571.061**	**39.174.770.350**	**95.717.835.324**	**95.717.835.324**
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	***5.979.960.000***	***5.979.960.000***	***6.008.625.000***	***7.175.413.401***	***7.146.748.401***	***7.146.748.401***
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh (12)	5.979.960.000	5.979.960.000	6.008.625.000	5.804.505.000	5.775.840.000	5.775.840.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	-	-	-	1.370.908.401	1.370.908.401	1.370.908.401
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	***448.000.000***	***448.000.000***	***448.000.000***	-	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nguyễn Trãi (16)	448.000.000	448.000.000	448.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	***101.361.676.035***	***101.361.676.035***	***44.789.946.061***	***31.999.356.949***	***88.571.086.923***	***88.571.086.923***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 TP. Hồ Chí Minh (13)	2.832.661.107	2.832.661.107	2.894.962.493	11.493.921.355	11.431.619.969	11.431.619.969
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 2 TP. Hồ Chí Minh (14)	56.634.031.360	56.634.031.360	-	600.000.000	57.234.031.360	57.234.031.360
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 Tp. Hồ Chí Minh (15)	41.894.983.568	41.894.983.568	41.894.983.568	19.905.435.594	19.905.435.594	19.905.435.594
Tổng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**1.512.512.776.098**	**1.512.512.776.098**	**3.256.301.641.254**	**3.060.766.325.544**	**1.316.977.460.388**	**1.316.977.460.388**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.21 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2022 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
c. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	***4.735.558.800***	***4.735.558.800***	***365.763.600***	***6.715.960.000***	***11.085.755.200***	***11.085.755.200***
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. HCM (12)	4.735.558.800	4.735.558.800	365.763.600	5.979.960.000	10.349.755.200	10.349.755.200
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. HCM	-	-	-	736.000.000	736.000.000	736.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	***80.054.462.554***	***80.054.462.554***	***630.993.272***	***59.042.001.534***	***138.465.470.816***	***138.465.470.816***
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 4	-	-	73.188.606	2.832.661.107	2.759.472.501	2.759.472.501
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 2 Tp. HCM (14)	51.006.982.821	51.006.982.821	557.804.666	-	50.449.178.155	50.449.178.155
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 Tp. HCM (15)	29.047.479.733	29.047.479.733	-	56.209.340.427	85.256.820.160	85.256.820.160
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	***3.552.000.000***	***3.552.000.000***	***4.000.000.000***	***448.000.000***	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nguyễn Trãi (16)	3.552.000.000	3.552.000.000	4.000.000.000	448.000.000	-	-
Tổng vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**88.342.021.354**	**88.342.021.354**	**4.996.756.872**	**66.205.961.534**	**149.551.226.016**	**149.551.226.016**

5.21 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Thông tin các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty và Các Công ty con trong năm như sau:

(1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0105/2228/N-CTD ngày 04/11/2022; Hạn mức cho vay: 468.861.000.000 VND hoặc USD tương đương (trong đó: 450.000.000.000 VND đối với khoản vay ngắn hạn và 18.861.000.000 VND đối với khoản vay trung và dài hạn), đã bao gồm cả dư nợ vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 0077/2128/N-CTD ngày 21/10/2021; Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: trong vòng 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Bên Vay; Biện pháp đảm bảo: Đối với khoản vay ngắn hạn: không có tài sản đảm bảo đối với vay ngắn hạn; Đối với khoản vay trung và dài hạn: thế chấp tiền gửi của Khách hàng tại VCB, tỷ lệ bảo đảm 100% số dư cấp bảo lãnh trung dài hạn tại mọi thời điểm;

(2) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định

Hợp đồng cho vay hạn mức số 02/NHNT-BĐ ngày 10/01/2023; Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 VND; Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày có hiệu lực của Hợp đồng; Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ; Mục đích sử dụng vốn vay: thanh toán chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh hàng may mặc xuất khẩu; Biện pháp bảo đảm tiền vay bao gồm thế chấp máy móc thiết bị phục vụ sản xuất hàng may mặc thuộc sở hữu của Công ty, quyền đòi nợ các khoản phải thu.

(3) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0684/KHBB/2022/NH tháng 9/2022; Hạn mức cho vay: 150.000.000.000 VND hoặc quy ngoại tệ USD tương đương; Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: trong vòng 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; Mục đích sử dụng vốn vay: được quy định cụ thể trong các hợp đồng cho vay cụ thể;

Hợp đồng đảm bảo bao gồm:

+ Thế chấp quyền sử dụng đất tại số 204 Thống Nhất phường Tân Thiện, thị xã Lagi, tỉnh Bình Thuận theo GCNQSDĐ AP339772, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất T05651 do Sở TNMT tỉnh Bình Thuận cấp ngày 21/9/2009;
+ Thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại Tân Thiện, Lagi, Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 224805, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất T 02877 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 29/9/2006;
+ Thế chấp công trình xây dựng trên đất tại xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận số CN 521197 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/8/2018;
+ Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị đã qua sử dụng của Công ty theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị ký giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần May Bình Thuận Nhà Bè;
+ Thế chấp khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận trị giá 5.000.000.000 VND.

(4) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4

Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT908-TCT NBC ngày 30/5/2022; Hạn mức cho vay: 600.000.000.000 VND, đã bao gồm cả dư nợ vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020HĐCVHM/NHCT908-NBC; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Bên Vay; Thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay: Đến hết ngày 30/05/2023. Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay: không quá 9 tháng; Biện pháp bảo đảm: thế chấp động sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty;

5.21 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(5) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 2

Hợp đồng cho vay hạn mức số 79/2022-HĐCVHM/NHCT904-NBĐL ngày 25/10/2022 ; Hạn mức cho vay: không vượt quá 30.000.000.000 VND; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và gia công hàng may mặc; Thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay: từ ngày 25/10/2022 đến ngày 25/10/2023;

Hợp đồng đảm bảo bao gồm:

+ Hợp đồng thế chấp bất động sản số 23/2019/HĐBĐ/NHCT904 ngày 31/01/2019, tài sản thế chấp là máy móc thiết bị.
+ Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 178/2018/HĐBĐ/NHCT904 ngày 14/12/2018; tài sản thế chấp là quyền đòi nợ luân chuyển nhận thế chấp bổ sung.
+ Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 177/2018/HĐBĐ/NHCT904 ngày 14/12/2018, tài sản thế chấp là hàng tồn kho luân chuyển nhận thế chấp bổ sung.

(6) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 TP. Hồ Chí Minh

Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT908- NHA BE HAU GIANG ngày 14/02/2022; Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 VND; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và gia công hàng may mặc của Bên vay; Thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay: Đến hết ngày 31/01/2023; Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay: không quá 6 tháng/ Giấy nhận nợ/;

Hợp đồng đảm bảo bao gồm:

+ Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại Phường VII, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang theo GCN số CĐ923078 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang cấp ngày 28/11/2016 theo hợp đồng bảo đảm số 01/2018-HĐTC BĐS/NHCT908-NBHG ngày 11/5/2018;
+ Thế chấp toàn bộ máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu của Công ty theo Hợp đồng bảo đảm số 01/2018-HĐTCMMTB/NHCT908-NBHG ngày 31/5/2018;
+ Thế chấp xe Ô tô con Toyota Fortuner giá trị 1.092.300.000 đồng thuộc quyền sở hữu của Công ty theo Hợp đồng bảo đảm số 02/2015/HDTC-NHCT908-NBHAUGIANG ngày 20/11/2015;
+ Thế chấp toàn bộ hàng hoá trị giá tối thiểu 1.201.644.339 đồng thuộc quyền sở hữu của Công ty đang được giữ tại các kho hàng theo hợp đồng bảo đảm số 01/2017-HĐTC HH/NHCT908-MAY NBHG ngày 10/4/2017; Văn bản bảo lãnh ngày 12/7/2018;

Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVTL/NHCT908- NB HAU GIANG ngày 26/05/2022; Hạn mức cho vay: 35.000.000.000 VND; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động thực hiện Hợp đồng sản xuất hàng may mặc số 01/2021/NBHG-WORTHY ngày 17/01/2022 ký với Worthy Global Limited; Thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/01/2023; Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay: không quá 6 tháng/ Giấy nhận nợ/;

Hợp đồng đảm bảo bao gồm: Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là Nhà kho NBC tại Phường VII, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang theo GCN số CĐ923078 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang cấp ngày 28/11/2016 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số: 01/2022/HĐBĐ-NHCT908-QTS-NB HAU GIANG ngày 01/01/2022.

(7) Ngân hàng TMCP Á Châu - Hội sở

Hợp đồng cho vay hạn mức số HCM.DN.2439.17092020 ngày 28/10/2020; Hạn mức cho vay: 170.000.000.000 VND hoặc USD tương đương, trong đó hạn mức cho vay bổ sung vốn lưu động: 50.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương), hạn mức tài trợ xuất khẩu trước khi giao hàng: 120.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương); Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh các loại và tài trợ xuất khẩu; Thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng bắt đầu từ ngày 09/02/2022; Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

5.21 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(8) Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Bình Định

Hợp đồng cho vay hạn mức số BDI.DN.1238.100322 ngày 01/04/2022; Hạn mức cho vay: 38.000.000.000 VND hoặc USD tương đương; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh: sản xuất trang phục; Thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Biện pháp bảo đảm tiền vay bao gồm bất động sản tại số 71, đường Nguyễn Đình Chiểu, phường Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định; toàn bộ hàng tồn kho bình quân và khoản phải thu; máy móc thiết bị ngành may;

Và Hợp đồng cho vay hạn mức số BDI.DN.1695.151221 ngày 17/12/2021; Hạn mức cho vay: 9.000.000.000 VND hoặc USD tương đương; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh: sản xuất trang phục; Thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Biện pháp bảo đảm tiền vay:

+ Bất động sản tại: Thửa đất số 180, Tờ bản đồ địa chính số 30, cụm CN sạch Tam Quan, thị Trấn Tam Quan, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.

+ Bảo lãnh: Giấy cam kết về việc trả nợ của Tổng công ty May Nhà Bè – Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần May Bình Định.

(9) Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Hợp đồng cho vay hạn mức số 0834/22/TC/I ngày 23/2/2022; Hạn mức cho vay: 90.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương; Mục đích vay: Tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh mặt hàng may mặc xuất khẩu; Thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay: 12 tháng kể từ ngày 23/02/2022 đến ngày 23/02/2023; Biện pháp bảo đảm tiền vay là toàn bộ các khoản phải thu từ bộ chứng từ xuất khẩu.

(10) Ngân hàng TMCP Quân đội

Hợp đồng cho vay hạn mức số 38382.21.401.188946.TD ngày 18/8/2022; Giá trị hạn mức tín dụng 1: 10.000.000.000 VND, trong đó hạn mức cho vay: 10.000.000.000 VND; Giá trị hạn mức tín dụng 2: 20.000.000.000 VND, trong đó hạn mức cho vay: 20.000.000.000 VND; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất gia công mặt hàng may mặc của khách hàng; Thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay: kể từ ngày ký Hợp đồng này đến ngày 05/7/2022; Biện pháp bảo đảm tiền vay là tài sản bảo đảm thuộc sở hữu của Công ty: Máy móc thiết bị ngành may, bất động sản.

(11) Ngân hàng TMCP Đông Nam Á

Hợp đồng cho vay hạn mức số 11/2022/HĐTD-HM/TTKD; Hạn mức cho vay: 10.000.000 USD hoặc VND tương đương; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành L/C, chiết khấu bộ chứng từ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng; Thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng HĐTDHM; Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(12) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Hợp đồng cho vay hạn mức số 0004/ĐTDA/14CD ngày 27/02/2014; Hạn mức cho vay: 18.072.753.342 VND; Mục đích vay: Thanh toán các chi phí của dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị; Thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân; Thế chấp tài sản bằng hợp đồng thế chấp bằng chính tài sản được hình thành từ vốn vay;

Và Hợp đồng cho vay hạn mức số 0031/ĐTDA/14CD ngày 06/10/2014; Hạn mức cho vay: 5.690.000 USD; Mục đích vay: Thanh toán các chi phí của dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị; Thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân; Thế chấp tài sản bằng hợp đồng thế chấp bằng chính tài sản được hình thành từ vốn vay;

5.21 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(13) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 4 TP. Hồ Chí Minh

Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018-HDDCVDDADDT/NHCT908-NHABECO ngày 4/6/2018; Hạn mức cho vay: 32.000.000.000 VND; Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lệ theo quy định; Thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân; Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2017-HĐTC MMTB/NHCT908 và cam kết bảo lãnh bằng tài sản;

Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2017-HĐCVDADT-SĐBS02/NHCT908-NBC ngày 21/4/2017; Hạn mức cho vay: 21.300.000.000 VND; Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lệ theo quy định; Thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân; Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2017-HĐTC MMTB/NHCT908 và cam kết bảo lãnh bằng tài sản;

Và Hợp đồng cho vay hạn mức số 02/2017-HĐCVDADT-SĐBS02/NHCT908-NBC ngày 18/9/2017; Hạn mức cho vay: 36.000.000.000 VND; Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lệ theo quy định; Thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân; Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2017-HĐTC MMTB/NHCT908 và cam kết bảo lãnh bằng tài sản;

(14) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 2 TP. Hồ Chí Minh

Hợp đồng cho vay hạn mức số 11/2017-HĐTDDA/NHCT904-NBDUCLINH ngày 17/01/2017; Hạn mức cho vay: 200.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương; Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp Dự án Nhà máy dịch vụ may gia công xuất khẩu tại khu phố 1, Thị trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh, Tỉnh Bình Thuận; Thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay: tối đa là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị, công trình xây dựng thuộc sở hữu của Công ty.

(15) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 4 TP. Hồ Chí Minh

Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2015-HDDTDDDA/NHCT908-NBHAUGIANG ngày 02/7/2015: Hạn mức cho vay: 152.000.000.000 VND; Mục đích vay: dùng để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ phục vụ Dự án xây dựng nhà kho của Bên vay (Dự án); Thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay: tối đa là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;

Hợp đồng đảm bảo bao gồm: Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ dự án xây dựng Nhà máy may Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang giai đoạn I tại cụm CN - Tiêu thủ CN, TP. Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang bao gồm: quyền sử dụng đất, toàn bộ công trình trên đất (nhà xưởng), máy móc thiết bị, phương tiện vận tải thuộc dự án theo hợp đồng thế chấp động sản số 01/2015/HĐTC-MAYNHABE-HAUGIANG ngày 02/7/2015. Kèm theo văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tính dụng số 01/2015-SDDBSHDDTDDDA/NHCT908-NBHAUGIANG ngày 19/10/2015;

Và Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVDADT/NHCT908- NHA BE HAU GIANG ngày 07/08/2020; Hạn mức cho vay: 6.044.000.000 VND; Mục đích vay: dùng để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ phục vụ Dự án xây dựng nhà kho của Bên vay (Dự án); Thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay: 84 tháng kể từ ngày giải ngân;

Hợp đồng đảm bảo bao gồm: Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành tự dự án xây dựng Nhà kho NBC - Tổng Công ty May Nhà Bè tại Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang, cụm CN - Tiêu thủ CN, TP. Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang bao gồm: quyền sử dụng đất , quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp số: 01/2020/HĐTC/NHCT908 - NHA BE HAU GIANG.

(16) Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh

Hợp đồng cho vay hạn mức số 40318/22MN/HĐTD: Hạn mức cho vay: Không vượt quá 150.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương; Mục đích vay: Phát hành bảo lãnh các loại phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng dệt may; Thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay: 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

5.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**15.909.712.343**	**12.371.384.420**
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TNND hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	15.909.712.343	12.371.384.420

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.23 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2021	**182.000.000.000**	**49.109.997.806**	**81.873.913.567**	**74.180.273.719**	**387.164.185.092**
Lãi trong năm trước	-	-	10.898.625.233	(1.397.863.435)	9.500.761.798
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	8.647.050.870	(8.647.050.870)	2.752.730.235	2.752.730.235
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban Điều hành	-	-	(9.338.684.408)	(4.212.057.972)	(13.550.742.380)
Chia cổ tức	-	-	(21.840.000.000)	(7.470.361.607)	(29.310.361.607)
Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	(135.398.939)	-	(99.402.298)	(234.801.237)
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	10.759.174.056	(4.564.696.402)	6.194.477.654
Số dư ngày tại 31/12/2021	**182.000.000.000**	**57.621.649.737**	**63.705.977.578**	**59.188.622.240**	**362.516.249.555**
Số dư tại ngày 01/01/2022	**182.000.000.000**	**57.621.649.737**	**63.705.977.578**	**59.188.622.240**	**362.516.249.555**
Lãi trong năm nay	-	-	105.118.850.712	39.698.610.546	144.817.461.258
Tăng vốn trong năm (i)	9.100.000.000	-	-	-	9.100.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	5.249.713.118	(5.249.713.118)	2.316.243.818	2.316.243.818
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban Điều hành (ii)	-	-	(15.418.609.776)	(6.249.740.444)	(21.668.350.220)
Chia cổ tức (ii)	-	-	(18.200.000.000)	(11.194.361.607)	(29.394.361.607)
Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	(63.451.674)	-	(46.582.656)	(110.034.330)
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	(2.820.262.479)	(2.285.463.181)	(5.105.725.660)
Số dư tại ngày 31/12/2022	**191.100.000.000**	**62.807.911.181**	**127.136.242.917**	**81.427.328.716**	**462.471.482.814**

5.23 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

(i) Tổng Công ty tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 40/2022/ĐHĐCĐ ngày 09/09/2022 về việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Tổng Công ty. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 910.000 cổ phiếu, giá phát hành 10.000 VND/cổ phiếu, tương ứng vốn điều lệ tăng thêm 9.100.000.000 VND, ngày hoàn thành đợt phát hành là 30/11/2022. Toàn bộ số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu được sử dụng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

(ii) Tổng Công ty và các công ty con phân phối lợi nhuận theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong năm 2022 của Tổng công ty và các công ty con.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2022			Tại ngày 01/01/2022		
Đối tượng	**Tỷ lệ**	**Số CP**	**Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)**	**Tỷ lệ**	**Số CP**	**Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)**
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	26,37%	5.040.000	50.400.000.000	27,69%	5.040.000	50.400.000.000
Công ty Cổ phần 4M	25,53%	4.878.706	48.787.060.000	26,71%	4.861.206	48.612.060.000
Bà Trần Linh Trang	7,43%	1.420.000	14.200.000.000	7,80%	1.420.000	14.200.000.000
Cổ đông khác	40,67%	7.771.294	77.712.940.000	37,80%	6.878.794	68.787.940.000
Tổng	**100%**	**19.110.000**	**191.100.000.000**	**100%**	**18.200.000**	**182.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2022 VND	**Năm 2021 VND**
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	**182.000.000.000**	**182.000.000.000**
Vốn góp tăng trong năm	9.100.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	**191.100.000.000**	**182.000.000.000**
Chia cổ tức	18.200.000.000	21.840.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	**01/01/2022 Cổ phiếu**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**19.110.000**	**18.200.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**19.110.000**	**18.200.000**
Cổ phiếu phổ thông	19.110.000	18.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**19.110.000**	**18.200.000**
Cổ phiếu phổ thông	19.110.000	18.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

5.17 Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Debenhams Retail	6.623.559.760	-
Tổng	**6.623.559.760**	**-**

Nguyên nhân xóa nợ: Nợ khó đòi, không có khả năng thu hồi.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	4.088.390.682.407	3.077.789.267.934
Doanh thu cung cấp dịch vụ	490.014.259.388	10.249.956.591
Tổng	**4.578.404.941.795**	**3.088.039.224.525**
Trong đó, doanh thu với các bên liên quan *(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.4)*	***66.608.289.613***	***5.613.460.784***

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giảm giá hàng bán	126.851.391	1.176.689.571
Hàng bán bị trả lại	4.639.615.349	5.791.964.363
Tổng	**4.766.466.740**	**6.968.653.934**

6.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	4.083.624.215.667	3.070.820.614.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	490.014.259.388	10.249.956.591
Tổng	**4.573.638.475.055**	**3.081.070.570.591**

6.4 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn hàng bán	3.178.927.108.953	2.560.652.075.944
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	536.508.517.485	3.013.642.315
Tổng	**3.715.435.626.438**	**2.563.665.718.259**

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.966.945.172	6.229.184.544
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.814.471.000	3.115.631.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	67.007.977.508	24.270.360.071
Lãi bán các khoản đầu tư	6.170.466.250	-
Tổng	**84.959.859.930**	**33.615.175.615**

6.6 Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	64.585.545.369	54.724.905.375
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	84.702.418.728	16.204.487.641
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	5.721.055.218	-
Chi phí tài chính khác	4.760.805	24.351.788
Tổng	**155.013.780.120**	**70.953.744.804**

6.7 Phần lãi, lỗ trong Công ty liên kết

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	1.707.058.828	130.843.254
Công ty CP May 9	2.916.057.471	17.253.236
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	(263.862.158)	(164.942.263)
Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	259.153.880	141.623.163
Công ty CP May Sông Tiền	1.425.964.150	(1.732.768.035)
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	1.131.092.962	340.533.411
Tổng	**7.175.465.133**	**(1.267.457.234)**

6.8 Chi phí bán hàng

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	46.296.699.077	38.686.997.740
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	5.796.406.208	4.575.798.125
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	588.160.473	853.941.931
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.561.929.032	5.122.217.692
Thuế phí và lệ phí	48.819.336	63.428.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	177.911.384.342	126.960.765.713
Chi phí bằng tiền khác	17.422.273.055	10.454.141.815
Tổng	**252.625.671.523**	**186.717.291.016**

6.9 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	227.597.018.226	181.257.287.070
Chi phí vật liệu quản lý	15.285.138.469	9.772.495.111
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.253.925.223	5.374.257.211
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.071.013.969	23.619.824.746
Thuế phí và lệ phí	2.064.129.278	8.432.690.756
Chi phí dự phòng	2.197.746.294	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.259.519.713	26.484.566.073
Chi phí bằng tiền khác	45.242.865.518	26.114.648.774
Tổng	**369.971.356.690**	**281.055.769.741**

6.10 Lợi nhuận khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập khác		
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.993.212.058	650.431.937
Thanh lý nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	129.032.503	-
Thu nhập do xử lý công nợ	-	7.894.481
Tiền bồi thường do hỏa hoạn (i)	2.728.652.439	3.476.859.576
Thu nhập từ cho thuê	9.262.449.801	5.708.922.320
Các khoản khác	15.080.687.678	22.671.950.084
Tổng	**29.194.034.479**	**32.516.058.398**
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	1.498.377.418	563.785.175
Khấu hao TSCĐ cho thuê, chi phí cho thuê	2.782.775.798	2.461.899.649
Chi phí do hỏa hoạn (ii)	5.745.394.544	5.769.696.160
Các khoản khác	5.198.234.132	6.179.076.317
Tổng	**15.224.781.892**	**14.974.457.301**
Lợi nhuận thuần khác	**13.969.252.587**	**17.541.601.097**

6.10 Lợi nhuận khác (Tiếp theo)

(i) Đây là khoản thu nhập do Công ty Cổ phần May Tam Quan sẽ được bồi thường theo hợp đồng bảo hiểm đã ký với Công ty Bảo hiểm MIC Bình Định - Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội và Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh - Công ty Bảo Minh Bình Định.

(ii) Đây là giá trị thiệt hại liên quan đến vụ hỏa hoạn và được xác định trên giá trị còn lại tại thời điểm xảy ra hỏa hoạn.

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.696.076.563.685	1.211.487.937.431
Chi phí nhân công	1.504.600.857.965	1.004.951.867.689
Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phi phân bổ	91.761.897.422	99.285.060.593
Chi phí dự phòng	1.462.275.894	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	653.584.483.668	348.969.206.178
Chi phí khác bằng tiền	105.018.205.401	74.114.123.925
Tổng	**4.052.504.284.035**	**2.738.808.195.816**

6.12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Tổng Công ty và các công ty con	38.340.828.753	18.758.138.532
Tổng	**38.340.828.753**	**18.758.138.532**

6.13 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	308.465.919
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	3.538.327.923	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**3.538.327.923**	**308.465.919**

6.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	105.118.850.712	10.898.625.233
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành (i)	(9.054.951.896)	(4.000.314.583)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	96.063.898.816	6.898.310.650
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	18.327.500	18.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**5.242**	**379**

(i) Công ty mẹ đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát từ lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 30/2022/HĐQT ngày 28/6/2022, Trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 15% lợi nhuận sau thuế với số tiền 7.545.793.247 VND, trích thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát là 3% lợi nhuận sau thuế với số tiền 1.509.158.649 VND. Khi có Nghị quyết chính thức của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Tổng Công ty và các Công ty con về việc phân phối lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 có thể bị thay đổi.

Trình bày lại Chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021:

Công ty mẹ xác định lại số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 trên lợi nhuận sau thuế năm 2021 đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 30/2022/HĐQT ngày 28/6/2022 của Đại hội đồng cổ đông. Theo đó, "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày lại như sau:

	Số đã trình bày (VND)	Số trình bày lại (VND)	Chênh lệch (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	10.898.625.233	10.898.625.233	-
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành	(4.500.353.905)	(4.000.314.583)	500.039.322
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.398.271.328	6.898.310.650	500.039.322
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	18.200.000	18.200.000	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**352**	**379**	**27**

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Các cam kết

Cam kết cho thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang cho thuê kho, nhà xưởng, thuê văn phòng theo hợp đồng khoán doanh thu cho thuê hoạt động, theo đó, giá cho thuê hoạt động được thỏa thuận hàng năm.

7.2 Nợ tiềm tàng

Liên quan đến vụ hỏa hoạn tại Công ty Cổ phần May Tam Quan và nghĩa vụ bồi thường bảo hiểm của Công ty Bảo hiểm MCI Bình Minh – Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (MIC) và bên thứ ba có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - Công ty Cổ phần Invest Solar NBC (SOLAR NBC – đơn vị thuê mặt bằng của Công ty Cổ phần May Tam Quan có tài sản bị cháy trong vụ hỏa hoạn), theo đó, MIC yêu cầu Công ty Cổ phần May Tam Quan thanh toán nghĩa vụ mà MIC đã thanh toán cho SOLAR NBC theo Hợp đồng bảo hiểm số 13473/20/HD-TS.1.1/005-PKD9 của SOLAR NBC với MIC, số tiền 4.999.718.797 VND.

Theo Công văn số 15/CV - MTQ ngày 03/11/2021 của Công ty Cổ phần May Tam Quan, Công ty Cổ phần May Tam Quan không tham gia vào việc ký kết hợp đồng bảo hiểm số 13473/20/HD-TS.1.1/005-PKD9 của SOLAR NBC và MIC, do đó không có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng bảo hiểm này. Ngoài ra, theo Hợp đồng số 03/2020/NBC- Tam Quan với SOLAR NBC không đề cập đến trách nhiệm của bên còn lại nếu xảy ra hỏa hoạn. Do đó, Công ty Cổ phần May Tam Quan không thanh toán bất cứ khoản tiền tổn thất nào liên quan đến SOLAR NBC và đề nghị MIC thanh toán số tiền tổn thất thực tế là 1.479.573.844 VND.

Ngày 06/01/2022, Công ty Cổ phần May Tam Quan đã gửi Công văn số 01/CV-MTQ đến MIC, đề nghị giải quyết số tiền bảo hiểm mà Công ty cổ phần May Tam Quan được hưởng theo hợp đồng bảo hiểm đã ký với MIC, số tiền 1.479.573.844 VND.

Ngày 11/02/2022, MIC gửi Công văn số 167/2022/MIC-HO đến Công ty Cổ phần May Tam Quan, phản hồi Công văn số 01/CV-MTQ ngày 06/01/2022. Theo đó, MIC nêu rõ trách nhiệm bồi hoàn số tiền bồi thường cho SOLAR NBC là trách nhiệm của Công ty Cổ phần May Tam Quan, do đó, MIC sẽ cấn trừ 1.479.573.844 VND tiền bồi thường cho Công ty Cổ phần May Tam Quan, đồng thời Công ty Cổ phần May Tam Quan còn phải trả lại cho MIC số tiền 3.520.144.953 VND.

Ngày 17/02/2022, Công ty Cổ phần May Tam Quan đã gửi Công văn số 03/CV-MTQ đến MIC phản hồi Công văn số 167/2022/MIC-HO 11/02/2022. Theo đó, Công ty Cổ phần May Tam Quan cho rằng việc MIC quy trách nhiệm cho Công ty Cổ phần May Tam Quan là bên thứ ba có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Công ty Cổ phần Invest Solar NBC là không có căn cứ pháp lý.

Do chưa thống nhất được phương án giải quyết và xử lý khiếu nại, Ban Tổng Giám đốc chưa thể lượng hóa chính xác quyền và nghĩa vụ của Công ty Cổ phần May Tam Quan để tiến hành ghi nhận Tài sản và Nợ phải trả trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, giữa các bên vẫn chưa thống nhất các nội dung nêu trên.

7.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngoài sự kiện nêu tại đoạn Nợ tiềm tàng tại Thuyết minh 7.2 - Thông tin về nợ tiềm tàng trên, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.4 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May 9	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Hội đồng Quản trị	Thù lao	636.000.000	636.000.000
Ban Kiểm soát	Thù lao	216.000.000	216.000.000
Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	Tiền lương, thưởng	5.930.384.908	5.492.763.831
Tổng		**6.782.384.908**	**6.344.763.831**

b. Giao dịch với bên liên quan trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Bán hàng			**66.608.289.613**	**5.613.460.784**
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	6.191.461.918	3.878.859.090
		Bán quần áo	41.434.411	-
Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè (Nay là Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè)	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	580.615.824	440.666.706
Công ty CP May Sông Tiền	Công ty liên kết	Quần áo	-	
		Bán hàng hóa, dịch vụ khác	196.268.051	537.991.400
Công ty CP May Gia Phúc	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	6.380.000	-
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	1.053.220.515	-
		Bán quần áo, nguyên phụ liệu	58.538.908.894	-
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	Công ty liên kết	Dịch vụ khác	-	755.943.588

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.4 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch với bên liên quan trong năm (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Mua hàng			**180.241.351.709**	**61.158.492.249**
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	Dịch vụ vận chuyển	44.273.133.023	39.640.114.457
		Hàng hóa dịch vụ khác	1.809.115.076	-
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công	19.134.815.853	-
Công ty CP May Sông Tiền	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công	100.744.957.827	18.091.502.640
		Hàng hóa dịch vụ khác	-	142.409.220
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	Hàng hóa dịch vụ khác	36.904.840	54.400.000
		Thiết bị, công cụ dụng cụ	191.864.462	4.200.000
Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè (Nay là Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè)	Công ty liên kết	Hàng hóa dịch vụ khác	5.382.180.298	1.395.598.490
		Thiết bị, công cụ dụng cụ	8.668.380.330	1.830.267.442

c. Số dư với bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			**28.099.699.739**	**5.132.140.551**
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	161.388.861	1.169.607.735
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	14.036.000	-
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	26.729.758.706	2.732.902.299
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	70.657.169	24.608.100
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	639.727.000	639.727.000
Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè (Nay là Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè)	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	484.132.003	565.295.417
Phải thu khác			**18.179.683.760**	**49.945.913.707**
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	Các khoản thu, chi hộ	-	2.087.115.475
Công ty Cổ phần May 9	Công ty liên kết	Tiền cho mượn, thu chi hộ	120.986.302	4.120.986.302
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết	Tiền cho mượn, thu chi hộ	-	26.259.359.027
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Tiền cho mượn, thu chi hộ	12.700.000.000	12.700.000.000
		Các khoản thu, chi hộ	5.358.697.458	4.445.084.380
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	Các khoản thu, chi hộ	-	71.862.106
Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè (Nay là Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè)	Công ty liên kết	Cổ tức phải thu	-	200.000.000
		Các khoản thu, chi hộ	-	61.506.417

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.4 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Số dư với bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn			**23.320.807.486**	**23.814.679.861**
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Ứng tiền tiền mua hàng	14.905.356.810	23.814.679.861
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	Ứng tiền tiền mua hàng	8.415.450.676	-
Phải trả người bán ngắn hạn			**38.969.396.063**	**21.767.232.965**
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	Phải trả người bán	5.356.755.505	11.937.042.331
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	Phải trả người bán	21.142.078.510	5.828.613.784
Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè (Nay là Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè)	Công ty liên kết	Phải trả người bán	4.285.586.810	1.109.151.595
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết	Phải trả người bán	1.269.848.194	-
Công ty Cổ phần May 9	Công ty liên kết	Phải trả người bán	304.429	-
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	Công ty liên kết	Phải trả người bán	6.914.822.615	2.892.425.255

7.5 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Minh Tuyến	Đặng Minh Tuyến	Nguyễn Ngọc Lân